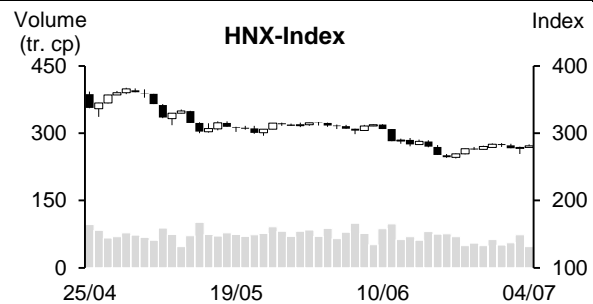
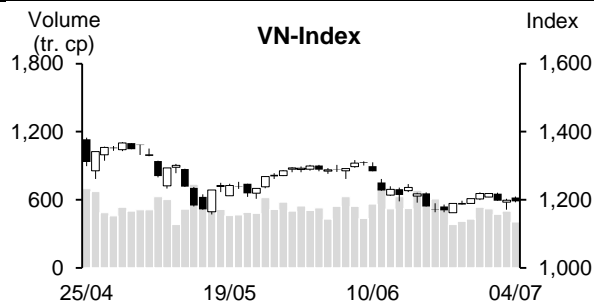


04/07/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,195.53	-0.28%	1,248.37	-0.31%	281.19	0.83%
Tổng KLGD (tr. cp)	442.82	-17.09%	122.25	-7.35%	52.01	-32.51%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	403.31	-19.09%	112.84	-5.09%	46.90	-36.51%
TB 20 phiên (tr. cp)	531.66	-24.14%	142.06	-20.57%	67.58	-30.60%
Tổng GTGD (tỷ VND)	10,086.62	-11.67%	4,039.29	-4.94%	903.39	-32.33%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	8,922.72	-15.23%	3,625.07	-4.15%	814.07	-36.26%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,690.05	-29.69%	4,737.87	-23.49%	1,413.42	-42.40%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	228	44%	11	37%	104	45%
Số mã giảm	219	43%	17	57%	81	35%
Số mã đứng giá	66	13%	2	7%	47	20%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường xảy ra rung lắc khi VN-Index tiến đến vùng kháng cự tâm lý 1,200 điểm. Các chỉ số khởi đầu phiên giao dịch khá thuận lợi khi nhóm cổ phiếu chứng khoán và ngân hàng tiếp tục bứt phá. Trong đó, nổi bật là sắc tím từ VIB sau những thông tin dự báo cổ phiếu này sẽ được thêm vào rổ VN30 trong kỳ cơ cấu sắp tới. Tuy nhiên, yếu tố dòng tiền một lần nữa cản trở xu hướng phục hồi của thị trường khi thanh khoản trong phiên hôm nay thiết lập mức thấp kỷ lục mới kể từ đầu năm nay. Đà tăng của các chỉ số dần bị thu hẹp trong phiên chiều và thậm chí VN-Index đảo chiều đóng cửa giảm nhẹ khi lực bán áp đảo ở nhiều nhóm ngành như bán lẻ, dầu khí, thủy sản, dệt may, cảng biển,... Trong khi đó, dòng tiền đầu cơ đã quay trở lại khi sắc tím bất ngờ xuất hiện ở hàng loạt các cổ phiếu penny.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm và ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số không thể vượt qua được áp lực của MA5, cùng với đường MA20 ở trạng thái hướng xuống tiêu cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm. Thêm vào đó, đường -DI nằm trên đường +DI và chỉ báo RSI cũng đang hướng xuống, cho thấy áp lực điều chỉnh đang hiện hữu, chỉ số có thể sớm lùi về vùng đáy cũ tháng 5 với hỗ trợ quanh ngưỡng 1,156 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp và vượt qua áp lực của MA5, cùng với MACD hướng lên trên Singal, cho thấy chỉ số vẫn còn cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự xu hướng quanh vùng 285 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường vẫn đang nằm trong xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở tỷ trọng an toàn nhằm hạn chế rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: CMX (Cát lỗ)

Cổ phiếu quan sát: CTG, TLG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CMX	Cắt lỗ	05/07/22	16.5	17.45	-5.4%	19.2	10.0%	16.5	-5.4%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	CTG	Quan sát mua	05/07/22	26.6	31	Nhịp tăng gần đây khá tốt với biến động nền, vol tăng dần -> có khả năng sẽ hoàn thành được mẫu hình Hai đáy nếu break thành công kháng cự 27.5-28
2	TLG	Quan sát mua	05/07/22	48.3	57	Thuộc dạng mạnh so với thị trường chung khi vượt đỉnh trước. tín hiệu giảm trở lại không quá xấu với vol thấp -> nếu tiếp tục giảm về quanh 47 với biến động nền, vol duy trì thấp thì sẽ có cơ hội sớm quay lại xu hướng tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Mua	22/06/22	153.5	155	-1.0%	172	11.0%	149	-3.9%	
2	BWE	Mua	24/06/22	51.2	51.8	-1.2%	57.5	11.0%	49.4	-4.6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Top địa phương có vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước cao nhất 6 tháng đầu năm 2022

Tổng cục Thống kê vừa qua đã công bố Báo cáo tình hình kinh tế xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2022. Theo báo cáo, tổng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN trong quý II/2022 là hơn 116 nghìn tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2021.

Bộ Giao thông vận tải là bộ có vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN cao nhất trong quý II/2022 với hơn 11 nghìn tỷ đồng, tăng 34% so với quý I/2022 và 20,3% so với cùng kỳ năm ngoái. 6 tháng đầu năm 2022, Bộ Giao thông vận tải và Bộ NN và PTNT là 2 bộ xếp đầu trong vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN với số vốn lần lượt là 17,5 nghìn tỷ đồng và 1,7 nghìn tỷ đồng.

Tính gộp cả 6 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN ước tính đạt 192,2 nghìn tỷ đồng, bằng 35,3% kế hoạch năm và tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước.

Xét theo từng phương, Hà Nội vẫn là địa phương dẫn đầu về vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN với gần 20 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm 2021. Các tỉnh khác cũng nằm trong top 10 địa phương có vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN cao trong 6 tháng đầu năm 2022 là TP. Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hóa, Bà Rịa - Vũng Tàu, Nghệ An, Bình Dương, Bình Định và Đồng Nai.

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng 40% trong nửa đầu năm 2022

Theo Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), xuất khẩu thủy sản trong tháng 6/2022 mang về lượng ngoại tệ trên 1 tỷ USD, tương đương so với tháng 5/2022 và tăng 23% so với cùng kỳ năm trước. Với kết quả trên, hết nửa đầu năm nay, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt gần 5,8 tỷ USD, tăng 40% so với nửa đầu năm 2021.

VASEP cho biết do thiếu nguyên liệu cho chế biến, nên doanh số xuất khẩu tôm trong tháng 6/2022 chỉ duy trì mức tăng trưởng khiêm tốn 7%, đạt 450 triệu USD. Lũy kế nửa đầu năm 2022, xuất khẩu tôm đạt 2,3 tỷ USD, tăng 33% so với cùng kỳ năm ngoái và chiếm 40% trong tổng giá trị xuất khẩu thủy sản.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, xuất khẩu cá tra của cả nước đạt trên 1,4 tỷ USD, tăng 83% so với cùng kỳ năm ngoái và chiếm 1/4 trong tổng doanh số xuất khẩu thủy sản. Xuất khẩu cá tra sang Anh nửa đầu năm nay tăng đột phá gấp 6 lần cùng kỳ.

Với thị trường Mỹ, VASEP cho hay, tính trong nửa đầu năm nay, Mỹ giữ vị trí số 1 trong các thị trường tiêu thụ thủy sản, chiếm 23% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Mỹ đồng thời là thị trường số 1 của tôm Việt, chiếm 21%; với cá ngừ xuất khẩu sang Mỹ chiếm tỷ trọng áp đảo 54%. Với cá tra, Mỹ là thị trường số 2 sau Trung Quốc, chiếm 25,6%.

Xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Mỹ đã đạt gần 1,32 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm, tăng 65% so với cùng kỳ năm trước. Dự báo xuất khẩu thủy sản sang Mỹ năm 2022 sẽ đạt 2,4 - 2,5 tỷ USD, tăng 25% so với năm 2021.

VASEP cho hay xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc tăng tới 91% so với cùng kỳ năm trước, với kim ngạch đạt 925 triệu USD trong 6 tháng. Trong đó, hai sản phẩm chiếm tỷ trọng chi phối là cá tra chiếm 48% và tôm chiếm 35% xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc.

Nguồn: Cafef, Vneconomy

Tin doanh nghiệp niêm yết

Techcombank được tăng vốn điều lệ

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) chấp thuận việc Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank - Mã: TCB) tăng vốn điều lệ tối đa thêm 63,2 tỷ đồng bằng hình thức phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết ngày 23/4/2022.

Tại ĐHĐCĐ thường niên 2022, ngân hàng đã thông qua phương án phát hành hơn 6,3 triệu cổ phiếu ESOP, tương đương hơn 0,18% số cổ phiếu đang lưu hành với giá 10.000 đồng/cp. Trong đó, 5,3 triệu cổ phần phát hành cho người lao động Việt Nam và 967.367 cổ phần phát hành cho người lao động nước ngoài.

Kết thúc quý I, lợi nhuận trước thuế Techcombank đạt 6,8 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 23,0% so với cùng kỳ năm trước và thực hiện được hơn 1/4 kế hoạch cả năm. Tại ngày 31/3/2022, tổng tài sản Techcombank đạt 615,3 nghìn tỷ đồng, tăng 32,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Năm 2022, ngân hàng đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 27.000 tỷ đồng, tăng 16,2% so với mức thực hiện năm 2021. Dự nợ tín dụng dự kiến tăng trưởng 15% hoặc cao hơn trong mức NHNN cho phép. Tỷ lệ nợ xấu mục tiêu thấp hơn 1,5%.

PV Drilling sẽ trả cổ tức năm 2021 trước 30/9

PV Drilling (HoSE: PVD) công bố Nghị quyết HĐQT về phương án trả cổ tức năm 2021. Cụ thể, tổng công ty sẽ phát hành tối đa 50,5 triệu cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 tỷ lệ 10%. Vốn điều lệ sau phát hành tăng từ 5.058 tỷ đồng lên 5.563 tỷ đồng. Thời điểm thực hiện sau khi được chấp thuận của UBCK và dự kiến trước 30/9.

Trước đó, doanh nghiệp mới phát hành thêm 84,2 triệu cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 và 2020 với tổng tỷ lệ 20%. Lượng cổ phiếu trên vừa được niêm yết bổ sung và giao dịch trên HoSE trong tháng 6.

Về hoạt động kinh doanh, quý I, doanh nghiệp ghi nhận 1.146 tỷ đồng, gấp đôi; lỗ sau thuế cổ đông công ty mẹ 56 tỷ đồng, giảm lỗ so với mức 104 tỷ đồng cùng kỳ năm trước.

Doanh thu Dệt may TNG tháng 6 đạt 750 tỷ đồng, tăng 20%

Dệt may TNG (HNX: TNG) công bố doanh thu tháng 6 đang 750 tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ 2021 và đạt mức cao nhất từ đầu năm đến nay.

Lũy kế 6 tháng, doanh nghiệp đạt 3.229 tỷ đồng doanh thu, tăng 36% so với cùng kỳ và thực hiện 54% kế hoạch năm.

Theo BCTC tháng 5, doanh nghiệp dệt may ghi nhận 2.482 tỷ đồng doanh thu thuần lũy kế 5 tháng, tăng 42%; lợi nhuận sau thuế 87 tỷ đồng, tăng 58%. Biên lợi nhuận gộp cải thiện nhẹ từ 12,86% lên 13,34%.

Nguồn: Cafef, NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIB	24,300	6.81%	0.07%
VNM	75,100	1.90%	0.06%
MBB	24,600	1.65%	0.03%
TCB	36,350	0.97%	0.03%
LPB	13,600	4.21%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BAB	18,000	3.45%	0.14%
SHS	15,000	3.45%	0.10%
IDC	50,300	1.62%	0.08%
MBS	18,600	5.08%	0.07%
EVS	27,800	8.59%	0.07%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MWG	67,800	-3.56%	-0.08%
GAS	108,600	-1.28%	-0.06%
HPG	22,000	-1.79%	-0.05%
DGC	106,200	-5.18%	-0.05%
VHM	61,000	-0.65%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	84,000	-0.71%	-0.05%
TNG	29,600	-3.58%	-0.03%
CEO	27,700	-1.07%	-0.02%
HTP	36,300	-1.36%	-0.01%
HJS	34,000	-5.82%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	19,200	3.23%	27,091,500
HAG	9,520	6.97%	23,607,600
STB	22,350	1.59%	22,132,700
SSI	20,200	2.54%	19,712,000
ITA	7,700	5.19%	16,199,400

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,000	3.45%	6,436,982
PVS	24,800	1.22%	5,110,094
KLF	3,400	9.68%	3,928,277
ART	5,000	8.70%	3,362,676
HUT	27,200	1.49%	2,571,040

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	19,200	3.23%	522.1
STB	22,350	1.59%	497.4
SSI	20,200	2.54%	401.1
MWG	67,800	-3.56%	354.0
HPG	22,000	-1.79%	277.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	24,800	1.22%	127.7
SHS	15,000	3.45%	97.4
HUT	27,200	1.49%	71.0
CEO	27,700	-1.07%	67.8
TNG	29,600	-3.58%	60.0

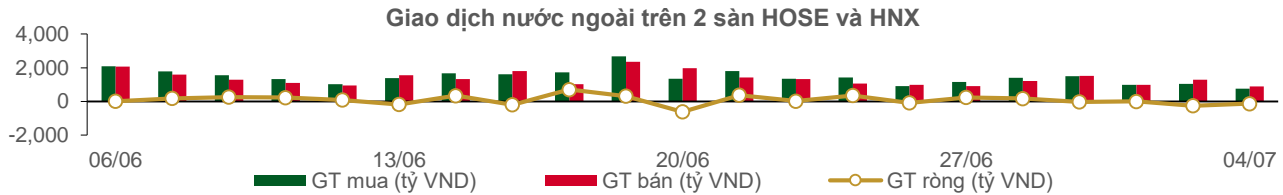
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	5,850,000	176.38
TPB	5,607,845	153.09
VSC	3,378,500	134.92
PNJ	959,800	119.98
SHB	6,873,000	93.34

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	2,064,000	31.01
TTL	1,342,726	24.71
GKM	403,000	18.82
AMV	1,000,000	7.30
HUT	145,000	3.92

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	21.47	762.12	24.36	891.46	(2.90)	(129.33)
HNX	0.09	1.86	0.14	3.50	(0.05)	(1.65)
Tổng 2 sàn	21.56	763.98	24.50	894.96	(2.94)	(130.98)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PNJ	123,800	1,071,600	134.49
STB	22,350	3,638,800	81.77
VNM	75,100	923,200	69.42
MWG	67,800	953,700	65.40
VHM	61,000	905,000	55.66

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	47,700	22,200	1.06
TA9	14,500	17,600	0.25
SD5	9,000	12,000	0.11
ONE	7,100	11,000	0.08
VNR	23,800	3,100	0.07

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	67,800	2,134,200	145.90
PNJ	123,800	988,400	123.60
NVL	74,000	878,100	64.89
VHM	61,000	809,000	49.71
VNM	75,100	495,900	37.28

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	24,800	30,000	0.75
PVI	47,700	15,300	0.73
TNG	29,600	22,300	0.69
BVS	19,100	30,300	0.57
EID	19,500	12,000	0.23

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	22,350	2,954,000	66.38
VNM	75,100	427,300	32.14
VHC	87,400	239,600	21.36
VND	19,200	783,400	15.14
HDG	51,100	273,200	14.40

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	47,700	6,900	0.33
TA9	14,500	17,500	0.25
SD5	9,000	12,000	0.11
VNR	23,800	3,100	0.07
ONE	7,100	10,800	0.07

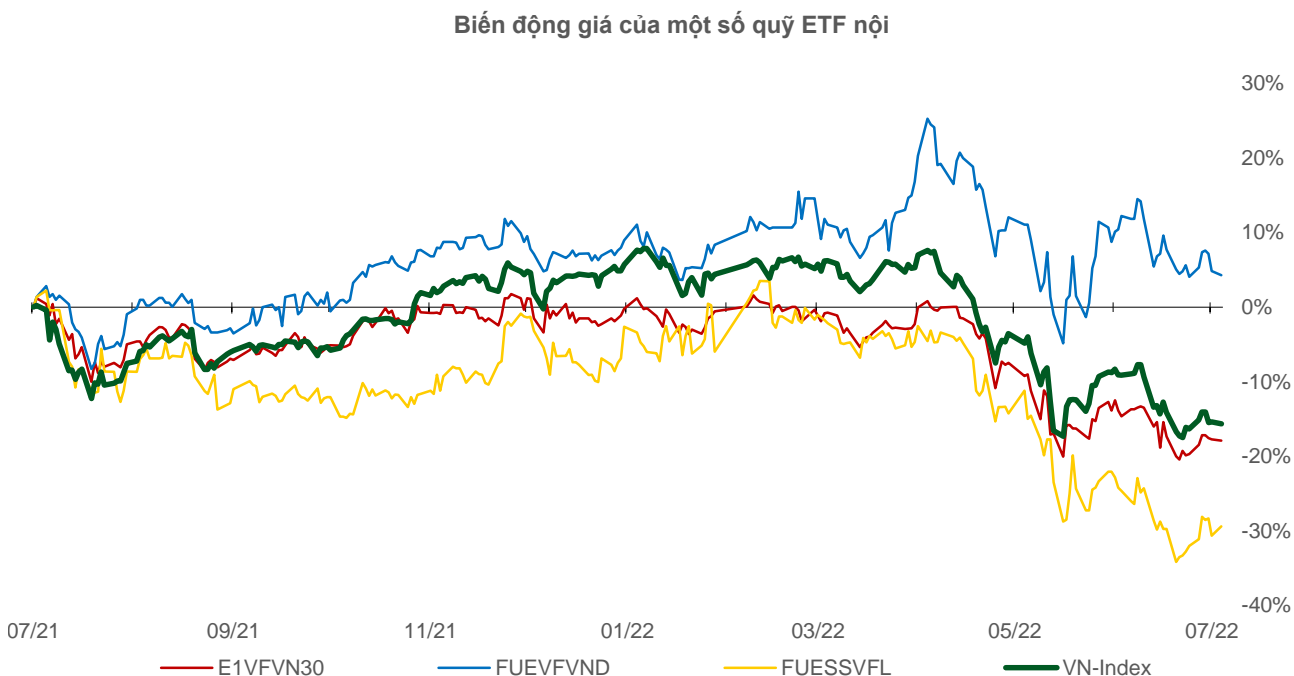
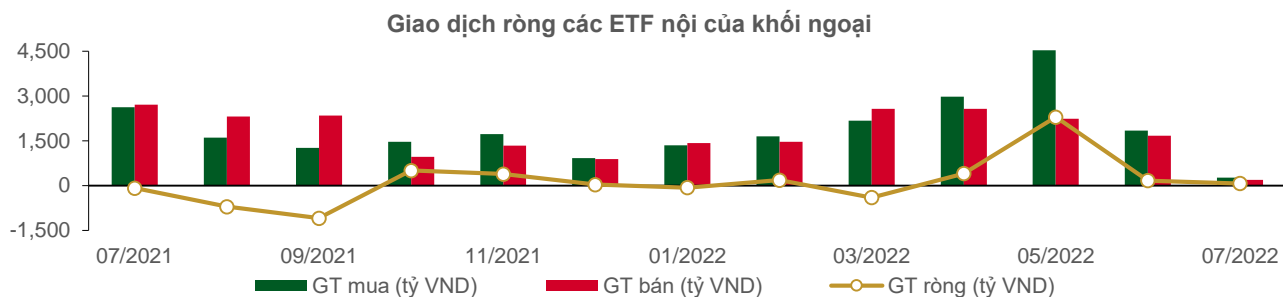
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MWG	67,800	(1,180,500)	(80.51)
HPG	22,000	(1,391,000)	(30.95)
NVL	74,000	(393,700)	(29.05)
CTG	26,600	(992,500)	(26.74)
DGC	106,200	(138,300)	(15.22)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	24,800	(30,000)	(0.75)
TNG	29,600	(22,300)	(0.69)
BVS	19,100	(30,300)	(0.57)
EID	19,500	(12,000)	(0.23)
PGS	24,100	(10,000)	(0.23)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,260	-0.2%	430,600	9.11	E1VFN30	6.52	7.86	(1.34)
FUEMAV30	15,200	3.1%	110,800	1.62	FUEMAV30	1.50	1.50	(0.00)
FUESSV30	15,450	0.7%	12,700	0.20	FUESSV30	0.14	0.07	0.08
FUESSV50	17,700	-5.4%	51,100	1.00	FUESSV50	0.00	0.63	(0.62)
FUESSVFL	16,300	1.7%	35,300	0.57	FUESSVFL	0.38	0.51	(0.14)
FUEVFN30	26,850	-0.6%	1,361,100	36.71	FUEVFN30	22.20	24.09	(1.89)
FUEVN100	15,970	-0.8%	140,200	2.24	FUEVN100	0.48	2.11	(1.63)
FUEIP100	8,980	0.3%	65,200	0.59	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,140	0.5%	54,500	0.45	FUEKIV30	0.21	0.23	(0.03)
Tổng cộng			2,261,500	52.48	Tổng cộng	31.43	37.00	(5.57)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	370	-9.8%	9,890	78	24,250	92	(278)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	920	-1.1%	2,480	107	24,250	387	(533)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,460	-27.0%	4,170	126	24,250	753	(707)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2108	240	-57.9%	9,100	2	86,700	54	(186)	88,190	5.0	06/07/2022
CFPT2201	1,290	-11.6%	24,570	78	86,700	740	(550)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2203	3,220	-10.6%	46,850	28	86,700	2,693	(527)	78,420	3.3	01/08/2022
CHDB2201	220	-4.4%	11,420	79	24,550	44	(176)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	160	6.7%	6,830	42	24,550	34	(126)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	230	9.5%	510	84	24,550	104	(126)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	540	10.2%	2,210	108	24,550	229	(311)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	500	0.0%	80	183	24,550	130	(370)	30,000	8.0	03/01/2023
CHPG2116	10	-50.0%	32,770	2	22,000	0	(10)	46,450	3.0	06/07/2022
CHPG2201	120	-7.7%	8,230	109	22,000	1	(119)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	110	0.0%	8,790	79	22,000	0	(110)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	80	-11.1%	31,660	78	22,000	0	(80)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2206	60	0.0%	3,980	42	22,000	0	(60)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	110	0.0%	490	84	22,000	0	(110)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	320	-3.0%	37,950	95	22,000	21	(299)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	70	-53.3%	11,100	49	22,000	0	(70)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	120	0.0%	150	108	22,000	2	(118)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	240	-17.2%	9,130	107	22,000	9	(231)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	300	-16.7%	155,980	176	22,000	81	(219)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	1,910	-9.5%	94,690	119	22,000	226	(1,684)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	410	-2.4%	5,880	183	22,000	68	(342)	28,740	7.6	03/01/2023
CKDH2201	70	-12.5%	3,680	93	35,800	2	(68)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2203	30	50.0%	31,220	14	35,800	0	(30)	51,790	1.8	18/07/2022
CKDH2204	70	16.7%	59,420	42	35,800	1	(69)	48,460	7.3	15/08/2022
CKDH2205	100	11.1%	1,500	84	35,800	12	(88)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	130	8.3%	10,690	78	35,800	14	(116)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	560	12.0%	2,470	126	35,800	161	(399)	45,430	3.6	07/11/2022
CMBB2201	540	-1.8%	10,820	78	24,600	153	(387)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	150	0.0%	680	84	24,600	14	(136)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	700	2.9%	240	126	24,600	202	(498)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	1,570	-2.5%	34,430	119	24,600	135	(1,435)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	510	0.0%	17,740	91	24,600	321	(189)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	680	23.6%	47,940	183	24,600	319	(361)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	280	-20.0%	7,320	79	107,700	60	(220)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	410	-18.0%	16,030	95	107,700	412	2	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2203	210	-16.0%	21,070	49	107,700	76	(134)	125,860	19.9	22/08/2022
CMSN2204	1,200	-20.0%	22,030	126	107,700	794	(406)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	950	-5.0%	8,070	176	107,700	548	(402)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	660	-7.0%	4,080	183	107,700	277	(383)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,610	0.0%	0	189	107,700	677	(933)	128,060	9.9	09/01/2023
CMWG2201	1,500	-19.8%	30,190	78	67,800	1,038	(462)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2202	490	-48.4%	75,440	28	67,800	397	(93)	72,080	3.0	01/08/2022
CMWG2203	980	-29.5%	6,240	84	67,800	763	(217)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	850	-32.0%	99,820	95	67,800	693	(157)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	1,070	-21.9%	98,410	126	67,800	540	(530)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,460	-14.1%	5,140	189	67,800	365	(1,095)	88,060	5.0	09/01/2023
CNVL2201	170	-5.6%	2,670	93	74,000	9	(161)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	240	-7.7%	18,600	42	74,000	48	(192)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	340	9.7%	890	84	74,000	36	(304)	92,500	5.0	26/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CNVL2204	270	-6.9%	1,370	78	74,000	35	(235)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	700	0.0%	90	176	74,000	182	(518)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	690	0.0%	0	183	74,000	154	(536)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,120	0.0%	0	189	74,000	256	(864)	84,000	10.0	09/01/2023
CPDR2201	210	-12.5%	440	93	51,600	2	(208)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	80	-11.1%	7,610	42	51,600	2	(78)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	220	-8.3%	2,360	78	51,600	23	(197)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	600	5.3%	20	183	51,600	178	(422)	57,980	16.0	03/01/2023
CPNJ2201	4,110	-8.5%	19,640	78	123,800	3,861	(249)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	1,170	-7.1%	10,430	91	123,800	1,059	(111)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	1,130	-11.7%	5,730	183	123,800	891	(239)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,930	-4.9%	160	189	123,800	786	(1,144)	142,260	9.9	09/01/2023
CPOW2201	50	0.0%	66,890	11	13,500	1	(49)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	350	-5.4%	10,090	134	13,500	85	(265)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	680	-2.9%	73,450	63	13,500	201	(479)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	200	11.1%	10,570	79	22,350	36	(164)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	290	38.1%	15,910	78	22,350	101	(189)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	50	25.0%	24,520	42	22,350	0	(50)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	120	-7.7%	6,990	84	22,350	6	(114)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	130	18.2%	15,950	49	22,350	19	(111)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	290	16.0%	27,220	108	22,350	63	(227)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	460	-34.3%	6,420	107	22,350	60	(400)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	630	8.6%	54,320	126	22,350	308	(322)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	580	13.7%	96,080	176	22,350	300	(280)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,840	-8.0%	45,380	119	22,350	519	(1,321)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	580	9.4%	4,970	183	22,350	256	(324)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,110	8.8%	40,160	189	22,350	1,322	(788)	23,000	2.0	09/01/2023
CTCB2201	90	80.0%	25,390	78	36,350	3	(87)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	40	0.0%	23,960	28	36,350	0	(40)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	410	0.0%	220	95	36,350	80	(330)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	580	11.5%	160	107	36,350	70	(510)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	670	-4.3%	20,590	126	36,350	218	(452)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	100	11.1%	7,030	78	27,300	11	(89)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	20	-33.3%	21,510	14	27,300	0	(20)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2115	40	0.0%	111,110	44	61,000	0	(40)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	90	-10.0%	3,470	79	61,000	1	(89)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	50	-50.0%	48,400	78	61,000	1	(49)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2204	40	-20.0%	43,930	28	61,000	0	(40)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	150	-11.8%	150	42	61,000	1	(149)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	150	7.1%	450	84	61,000	8	(142)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	860	0.0%	50	107	61,000	126	(734)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	810	-25.0%	13,160	126	61,000	271	(539)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	540	0.0%	0	176	61,000	136	(404)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	480	-4.0%	4,620	183	61,000	43	(437)	80,000	16.0	03/01/2023
CVIC2201	80	-38.5%	10	79	72,700	0	(80)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	190	-9.5%	4,030	42	72,700	19	(171)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	260	0.0%	1,990	95	72,700	63	(197)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	210	-8.7%	25,420	49	72,700	19	(191)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	360	-5.3%	12,200	108	72,700	44	(316)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	470	0.0%	840	77	72,700	82	(388)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	120	0.0%	13,540	42	129,600	2	(118)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	280	0.0%	15,940	78	129,600	24	(256)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	1,160	1.8%	4,370	176	129,600	484	(676)	131,130	20.0	27/12/2022
CVNM2201	310	6.9%	32,200	79	75,100	17	(293)	88,510	15.7	21/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVNM2203	220	15.8%	84,400	42	75,100	28	(192)	81,110	20.0	15/08/2022
CVNM2204	910	8.3%	42,700	95	75,100	499	(411)	73,000	10.0	07/10/2022
CVNM2205	600	17.7%	360	108	75,100	133	(467)	80,000	16.0	20/10/2022
CVNM2206	950	0.0%	3,860	107	75,100	235	(715)	80,000	9.0	19/10/2022
CVPB2201	230	-20.7%	1,270	78	29,200	48	(182)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	20	-33.3%	57,120	14	29,200	0	(20)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	120	-36.8%	8,110	11	29,200	58	(62)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	500	-13.8%	110	134	29,200	131	(369)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	350	12.9%	740	77	29,200	50	(300)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	810	-8.0%	810	126	29,200	226	(584)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	260	-7.1%	14,510	78	28,500	123	(137)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	170	0.0%	1,210	42	28,500	43	(127)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	390	2.6%	1,260	95	28,500	167	(223)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	260	-3.7%	33,780	49	28,500	94	(166)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	410	13.9%	350	108	28,500	106	(304)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	300	3.5%	10,060	108	28,500	112	(188)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	1,390	-0.7%	600	126	28,500	702	(688)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	590	5.4%	1,270	176	28,500	282	(308)	30,890	8.0	27/12/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
IMP (New)	HOSE	59,000	70,200	24/06/2022	230	3,444	28,786	20.4	2.4
PLX (New)	HOSE	40,350	53,900	16/06/2022	3,088	2,430	20,715	15.6	2.6
TPB (New)	HOSE	27,300	39,400	03/06/2022	5,828	3,684	20,147	10.7	2.0
BSR (New)	UPCOM	27,661	32,300	01/06/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
GAS (New)	HOSE	108,600	134,300	30/05/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
LPB	HOSE	13,600	22,200	23/05/2022	3,730	2,480	15,646	9.0	1.4
REE	HOSE	85,000	80,700	18/05/2022	2,490	5,683	42,474	14.2	1.9
GEG	HOSE	23,100	25,800	18/05/2022	528	1,466	14,333	17.6	1.8
POW	HOSE	13,500	15,400	18/05/2022	2,913	1,100	15,400	14.0	1.0
OCB	HOSE	17,050	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG	HOSE	67,800	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN	HOSE	107,700	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1	HOSE	15,600	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC	HOSE	87,400	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
FRT	HOSE	86,000	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	45,800	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
PNJ	HOSE	123,800	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	86,700	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	49,200	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	62,000	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	24,300	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	17,100	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	34,350	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	88,200	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
TRA	HOSE	91,000	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
TNH	HOSE	43,700	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
NLG	HOSE	35,500	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM	HOSE	61,000	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	35,800	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	28,500	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	35,100	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	75,100	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	63,700	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	29,600	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	48,100	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	46,083	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	58,000	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	48,000	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	62,900	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
NT2	HOSE	24,900	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
CTD	HOSE	54,100	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	22,000	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	50,800	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	32,000	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	32,500	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	45,050	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	74,100	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	24,250	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	36,350	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	24,600	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	53,700	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	47,700	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	44,569	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	22,400	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	35,050	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	26,600	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	29,200	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	24,550	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
SBT	HOSE	17,900	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	6,940	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	37,247	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912